

Số: 199/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ
ngân sách cấp tỉnh năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020.

Xét Tờ trình số 2730/TTr-UBND ngày 30/11/2019 của UBND tỉnh về việc đề nghị phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2020 như sau:

I. Dự toán ngân sách nhà nước

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn Trung ương giao: 4.570.000 triệu đồng.

Địa phương xây dựng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 5.200.000 triệu đồng trở lên, tăng 630.000 triệu đồng (*trong đó, các loại thuế, phí tăng 34.000 triệu đồng; thu khác ngân sách tăng 18.000 triệu đồng; tiền sử dụng đất tăng 578.000 triệu đồng*), tăng 3,7% so với ước thực hiện năm 2019.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 13.621.660 triệu đồng

a) Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 4.589.270 triệu đồng

Tăng 317.582 triệu đồng (7,4%) so với dự toán năm 2019. Trong đó tiền sử dụng đất tăng 323.000 triệu đồng; thu xổ số kiến thiết tăng 15.000 triệu đồng; thu khác tăng 10.952 triệu đồng; các khoản thuế, phí giảm: 31.370 triệu đồng.

b) Thu kết dư ngân sách: 57.104 triệu đồng

c) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 37.431 triệu đồng

d) Thu ngân sách Trung ương bổ sung: 8.937.854 triệu đồng

+ Bổ sung cân đối ngân sách 6.067.170 triệu đồng

Tăng so với số dự toán năm 2019 là 119.000 triệu đồng.

+ Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 362.547 triệu đồng

+ Bổ sung có mục tiêu: 2.508.137 triệu đồng

Tăng 542.744 triệu đồng, tăng 27,6% so dự toán năm 2019.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020

Tổng chi ngân sách địa phương: 13.633.160 triệu đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 3.696.209 triệu đồng

Tăng 23,15% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2019, tăng 694.886 triệu đồng (vốn cân đối ngân sách địa phương tăng 271.570 triệu đồng; chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu nhiệm vụ tăng 423.316 triệu đồng) chiếm tỷ trọng 27,1% so với tổng chi ngân sách địa phương năm 2020.

- Chi thường xuyên: 9.368.899 triệu đồng

Tăng 4,17% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2019, tăng 375.251 triệu đồng (vốn cân đối ngân sách địa phương tăng 255.823 triệu đồng; chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu nhiệm vụ tăng 119.428 triệu đồng) chiếm tỷ trọng 68,7% so với tổng chi ngân sách địa phương năm 2020.

Gồm:

a) Tổng chi cân đối NSDP: 11.125.023 triệu đồng

So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2019 tăng 7,8% (806.969 triệu đồng).

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.144.190 triệu đồng

Tăng 14,5% so với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2019, tăng 271.570 triệu đồng chiếm tỷ trọng 19,27% so với tổng chi cân đối năm 2020 (năm 2019 chiếm tỷ trọng 17,2%). Gồm:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 894.690 triệu đồng

Bằng với dự toán Trung ương giao năm 2020, tăng 3,2% so với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2019, tăng 28.400 triệu đồng.

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.078.000 triệu đồng

Tăng 115,6% so với dự toán trung ương giao năm 2020, tăng 42,7% so với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2019, tăng 323.000 triệu đồng.

+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 140.000 triệu đồng

Bằng với dự toán Trung ương giao năm 2020, tăng 12% so với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2019, tăng 15.000 triệu đồng.

+ Chi ủy thác qua NHCS cho vay các đối tượng: 20.000 triệu đồng

+ Chi từ nguồn bồi chi ngân sách: 11.500 triệu đồng

- Chi thường xuyên: 8.412.781 triệu đồng

Tăng 3,13% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2019, tăng 255.823 triệu đồng, chủ yếu do tăng lương cơ sở từ 1,39 triệu đồng lên 1,49 triệu đồng là 284.059 triệu đồng. Chiếm tỷ trọng 75,6% so với tổng chi cân đối năm 2020 (năm 2019 chiếm tỷ trọng 79,1%). Gồm:

+ Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề: 3.628.052 triệu đồng

Tăng 0,2% so dự toán Trung ương giao, tăng 7.250 triệu đồng; tăng 172.813 triệu đồng so với dự toán 2019, chiếm 43,1% chi thường xuyên (năm 2019 chiếm 42,3%).

+ Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 39.257 triệu đồng

Tăng 45% số Trung ương giao năm 2020, tăng 1.653 triệu đồng so dự toán HĐND tỉnh giao năm 2019.

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại: 4.745.722 triệu đồng

Tăng 1,74% so với dự toán 2019, tương ứng với số tiền tăng là 81.357 triệu đồng.

- Chi trả nợ lãi vay: 600 triệu đồng

(Bằng số Trung ương giao)

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 triệu đồng

(Bằng số Trung ương giao)

- Dự phòng ngân sách: 222.270 triệu đồng

Chiếm 2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 343.782 triệu đồng

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 2.508.137 triệu đồng

Tăng 542.744 triệu đồng, tăng 27,6% so dự toán năm 2019. Gồm:

- Về vốn đầu tư: Tăng 423.316 triệu đồng so với dự toán năm 2019, cụ thể:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo giao năm 2020 là 169.740 triệu đồng, tăng 28.755 triệu đồng so với dự toán năm 2019.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giao năm 2020 là 530.590 triệu đồng, tăng 292.390 triệu đồng so với dự toán năm 2019.

+ Các chương trình, nhiệm vụ giao năm 2020 là 851.689 triệu đồng, tăng 102.171 triệu đồng so với dự toán năm 2019.

- Về vốn sự nghiệp: Tăng 119.428 triệu đồng so với dự toán năm 2019. Gồm:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia giao năm 2020 là 196.722 triệu đồng, tăng 54.852 triệu đồng so với dự toán năm 2019. Gồm: Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giao năm 2020 là 64.722 triệu đồng, tăng 6.052 triệu đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giao năm 2020 là 132.000 triệu đồng, tăng 48.800 triệu đồng.

+ Các chương trình, nhiệm vụ giao năm 2020 là 759.396 triệu đồng, tăng 64.576 triệu đồng so với dự toán năm 2019.

c) Bội chi ngân sách địa phương: 11.500 triệu đồng.

Bằng số Trung ương dự kiến giao.

II. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh

1. Nguyên tắc phân bổ

a) Cơ cấu lại chi ngân sách địa phương, tập trung thực hiện những nhiệm vụ thiết yếu theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; kết hợp với kiểm soát chi tiêu chặt chẽ, tăng cường kỷ luật và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Cụ thể như sau:

- Chỉ tổng hợp đưa vào dự toán đối với các nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch, thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực đến từng đơn vị dự toán cấp I. Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, chương trình, đề án,... được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I, tổng hợp theo từng lĩnh vực, chưa giao cho các đơn vị dự toán cấp I, khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để ban hành quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I.

- Những nhiệm vụ chi phát sinh chưa có trong dự toán đầu năm và các nhiệm vụ chi chưa có dự toán chi tiết được bố trí trong nguồn dự phòng.

- Trong từng lĩnh vực chi, thực hiện triệt để tiết kiệm. Thực hiện cơ cấu lại gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, đổi mới khu vực sự nghiệp công lập thực hiện Kế hoạch 120-KH/TU ngày 19/3/2018 về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 6 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Chương trình hành động số 64-CTr/TU ngày 05/6/2018 thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã định hướng, lộ trình và nội dung sắp xếp trong từng cơ quan, từng lĩnh vực sự nghiệp.

- Thực hiện theo đúng quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực theo quy định của trung ương về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước (*Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước*, *Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ*); cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (*Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập*) theo từng lĩnh vực, nhằm đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, giảm dần mức hỗ trợ từ ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập, phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách; chi đầu tư phát triển.

- Bố trí chi trả nợ gốc và lãi của các khoản vay đầy đủ đúng hạn theo đúng các cam kết.

b) Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương để thực hiện các chế độ, chính sách của trung ương và địa phương ban hành theo đúng quy định:

- Đảm bảo kinh phí hoạt động chi thường xuyên của các cấp, ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội, hội đặc thù; đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng; đảm bảo kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp, các chính sách an sinh xã hội, các chính sách về dân tộc thiểu số đã ban hành.

- Đảm bảo nguồn thực hiện lộ trình cải cách chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo quy định Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị quyết số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 (khóa XII). Thực hiện cơ chế tạo nguồn cải

cách tiền lương, trong đó có nguồn 50% tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2018 (phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp); Dự kiến 50% số giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên, hỗ trợ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, sáp nhập thôn, làng, tổ dân phố và 50% số giảm chi dự kiến do sáp nhập xã. Sau khi đã đảm bảo nhu cầu điều chỉnh mức lương cơ sở đến mức 1,6 triệu đồng/tháng từ 01/7/2020, nguồn còn dư sử dụng để thực hiện chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành (*giảm tương ứng phần ngân sách trung ương phải hỗ trợ cho ngân sách địa phương theo chế độ*).

- Bổ sung vốn ủy thác cho ngân hàng chính sách cho vay hộ nghèo và các đối tượng theo qui định.

- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học công nghệ do trung ương giao.

- Những nhiệm vụ của các bộ, ngành, đoàn thể trung ương giao sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách.

- Các chế độ, chính sách do địa phương ban hành và các chế độ, chính sách do ngân sách địa phương đảm bảo thì cân đối ngân sách, sử dụng nguồn tăng thu và kết dư để xử lý theo khả năng ngân sách như:

- + Bố trí vốn đối ứng về kinh phí sự nghiệp để thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia (Xây dựng nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững) và các chương trình mục tiêu theo đúng quy định.

- + Kinh phí thực hiện một số chính sách bảo vệ phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông lâm nghiệp.

- + Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo bền vững Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020..

- + Hỗ trợ cho các địa phương làm đường giao thông nông thôn.

- + Bố trí kinh phí cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh để phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

2. Dự toán thu:

Tổng thu ngân sách cấp tỉnh:

12.022.840 triệu đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp:	2.990.450	triệu đồng
- Thu ngân sách Trung ương bổ sung:	8.937.854	triệu đồng
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	6.067.170	triệu đồng
+ Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	362.547	triệu đồng
+ Bổ sung có mục tiêu:	2.508.137	triệu đồng
- Thu từ nguồn kết dư:	57.104	triệu đồng
- Thu chuyển nguồn:	37.431	triệu đồng

3. Dự toán chi:

Tổng chi ngân sách cấp tỉnh:

12.034.340 triệu đồng

a) Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp: 6.674.635 triệu đồng.

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 1.233.190 triệu đồng

Tăng 11,4% so với dự toán năm 2019, tăng 126.570 triệu đồng.

- Chi thường xuyên 2.660.043 triệu đồng

Tăng 5,7% so dự toán năm 2019, tăng 145.000 triệu đồng.

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 600 triệu đồng

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 triệu đồng

- Dự phòng ngân sách: 96.612 triệu đồng

(Bằng 2,24% chi cân đối ngân sách tỉnh, đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước).

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 343.782 triệu đồng

- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung: 2.339.009 triệu đồng

b) Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố: 5.359.704 triệu đồng

Trong đó:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 4.209.310 triệu đồng

- Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ: 675.954 triệu đồng

- Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 474.800 triệu đồng

4. Bội chi ngân sách tỉnh:

11.500 triệu đồng

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XI, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH; VPCP;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Dương Văn Trang



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 1

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tr đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Ghi chú
A	B	1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.287.847	13.621.660	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.271.688	4.589.270	Gồm: tăng tiền sử dụng đất 323.000 trđ; thu XSKT 15.000 trđ; các biện pháp tài chính 10.952 trđ; <u>thu từ thuế, phí giảm 31.370 trđ.</u>
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.861.188	2.218.670	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.410.500	2.370.600	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.913.563	8.937.854	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.948.170	6.067.170	Trung ương tăng bổ sung cân đối để thực hiện chế độ chính sách.
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1,49)		362.547	Trung ương bổ sung do tăng lương cơ sở 1,49 trđ.
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.965.393	2.508.137	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia	521.055	897.052	
	Gồm:			
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	199.655	234.462	
	Vốn đầu tư	140.985	169.740	
	Vốn sự nghiệp	58.670	64.722	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn	321.400	662.590	
	Vốn đầu tư	238.200	530.590	
	Vốn sự nghiệp	83.200	132.000	
	+Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.444.338	1.611.085	
	Vốn đầu tư	749.518	851.689	
	Vốn sự nghiệp	694.820	759.396	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư	6.266	57.104 (1)	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	96.330	37.431 (2)	
B	TỔNG CHI NSDP	12.283.447	13.633.160	
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.318.054	11.125.023	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Chí chú
A	B	1	2	3
1	Chi đầu tư phát triển	1.872.620	2.144.190	Chủ yếu: Tăng cho cân đối 28.400 trđ; Tăng chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất 323.000 trđ; Tăng chi từ nguồn thu XSKT 15.000 trđ; tăng chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách 11.500 trđ; giảm chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách) 20.000 trđ; không kể số chi đầu tư từ chuyển nguồn 96.330 trđ dự toán 2019.
	1. Chi XD CB tập trung	866.290	894.690	
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	755.000	1.078.000	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	125.000	140.000	
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019 thực hiện	96.330		
	5. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	30.000	20.000	
	6. Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách		11.500	
2	Chi thường xuyên	8.156.958	8.412.781	Do chủ yếu tăng lương cơ sở từ 1,39 trđ lên 1,49 trđ là 284.059,3 trđ
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600	600	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	
5	Dự phòng ngân sách	262.726	222.270	Chiếm 2% trên tổng chi cân đối (năm 2019 chiếm 2,54%)
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	23.750	343.782	Tổng nguồn 1.139.147 trđ - tổng nhu cầu 795.366 trđ = 343.782 trđ, gồm: - Dự kiến 50% số giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên, hỗ trợ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập 164.932 trđ (329.864 trđ x 50%); - 50% số giảm chi do sắp nhập thôn, làng 23.554 trđ; - 50% số giảm chi do giảm 2 xã 3.350 trđ; - 50% tăng thu dự toán thực hiện CCTL dự kiến HĐND tỉnh giao tăng so với trung ương là 18.735 trđ. - Nguồn cải cách tiền lương trung ương cân đối dự kiến cân đối còn thừa 133.211 trđ (3)
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.965.393	2.508.137	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	521.055	897.052	
	Gồm:			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Ghi chú
A	B	1	2	3
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	199.655	234.462	
	Vốn đầu tư	140.985	169.740	
	Vốn sự nghiệp	58.670	64.722	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn	321.400	662.590	
	Vốn đầu tư	238.200	530.590	
	Vốn sự nghiệp	83.200	132.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.444.338	1.611.085	
	Vốn đầu tư	749.518	851.689	
	Vốn sự nghiệp	694.820	759.396	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	4.400	11.500	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	31.000	31.000	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	26.600	31.000	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	4.400		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	26.600	42.500	
I	Vay để bù đắp bội chi		11.500	Tổng số vay trong năm là 42.500 trđ, (gồm: Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn 3.556 trđ; tiểu DA sửa chữa và nâng cao an toàn đập 12.670 trđ; DA Hồ trợ phát triển khu vực biên giới 26.274 trđ): - Vay để trả nợ gốc là 31.000 trđ; - Vay bù đắp bội chi 11.500 trđ.
II	Vay để trả nợ gốc	26.600	31.000	Trả nợ gốc vốn vay kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn năm 2020.

Ghi chú:

(1) Tổng số kết dư ngân sách tỉnh năm 2018 (sau khi quyết toán) là: 442.806,472 triệu đồng; Số đã phân bổ 385.701,989 triệu đồng; Số kết dư NST còn lại: 57.104,483 triệu đồng trình HĐND tỉnh đưa vào thu kết dư để cân đối chi trong dự toán năm 2020.

(2) Tổng nguồn 61.188 triệu đồng; Số đã phân bổ 23.756,6 triệu đồng; Số kinh phí còn lại là 37.431,4 triệu đồng trình HĐND tỉnh chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối chi trong dự toán năm 2020.

(3) Sau khi đã đảm bảo nhu cầu điều chỉnh mức lương cơ sở đến mức 1,6 triệu đồng/tháng từ 01/7/2020, nguồn còn dư sử dụng để thực hiện chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành (giảm tương ứng phần ngân sách trung ương phải hỗ trợ cho ngân sách địa phương theo chế độ).





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

BIỂU CÁN ĐỔI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 2

DVT: Tr.đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	Ngân sách cấp tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	10.844.055	12.022.840	
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	2.827.896	2.990.450	Gồm: tăng tiền sử dụng đất 178.000 trđ; tăng thu XSKT 15.000 trđ; tăng thu các biện pháp tài chính 7.774 trđ; <u>giảm thu từ thuế, phí 38.220 trđ.</u>
2	Bổ sung từ ngân sách TW	7.913.563	8.937.854	
	- Bổ sung cân đối	5.948.170	6.067.170	Trung ương tăng bổ sung cân đối.
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1,49)		362.547	Trung ương bổ sung do tăng lương cơ sở 1,49 trđ.
	- Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.965.393	2.508.137	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia			
	Gồm:	521.055	897.052	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững			
	Vốn đầu tư	199.655	234.462	
	Vốn sự nghiệp	140.985	169.740	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	58.670	64.722	
	Vốn đầu tư	321.400	662.590	
	Vốn sự nghiệp	238.200	530.590	
	+Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	83.200	132.000	
		1.444.338	1.611.085	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Vốn đầu tư	749.518	851.689	
	Vốn sự nghiệp	694.820	759.396	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	6.266	57.104	
4	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN			
5	Thu chuyển nguồn	96.330	37.431	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	10.839.655	12.034.340	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp	5.512.264	6.674.635	
a	Chi đầu tư phát triển	1.106.620	1.233.190	
	1. Chi XD CB tập trung	586.290	614.690	
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	269.000	447.000	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	125.000	140.000	
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019 thực hiện	96.330		
	5. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	30.000	20.000	
	6. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách		11.500	Bảng tổng số vay 42.500 trđ - trả nợ gốc vay 31.000 trđ.
b	Chi thường xuyên	2.515.043	2.660.043	Do chủ yếu tăng lương cơ sở từ 1,39 trđ lên 1,49 trđ là 55.147,1 trđ.
	1. Chi sự nghiệp kinh tế	294.836	296.223	
	2. Chi sự nghiệp môi trường	28.117	31.328	
	3. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	542.130	614.615	
	4. Chi sự nghiệp y tế	757.742	850.793	
	5. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.314	32.967	
	6. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	66.640	70.714	
	7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	21.434	22.038	
	8. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	10.335	11.166	
	9. Chi đảm bảo xã hội	114.444	78.560	
	10. Chi quản lý hành chính	404.713	408.265	
	11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	193.597	192.347	Chưa tính 5 tỷ đồng bổ sung có mục tiêu (tăng 2,85 tỷ đồng)
	12. Chi khác ngân sách	49.741	51.027	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5
c	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600	600	
d	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	
e	Dự phòng	127.286	96.612	Chiếm 2,24% trên tổng chi cân đối (năm 2019 chiếm 3,37%)
g	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	23.750	343.782	Tổng nguồn 1.139.147 trđ - tổng nhu cầu 795.366 trđ = 343.782 trđ, gồm: - Dự kiến 50% số giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên, hỗ trợ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập 164.932 trđ (329.864 trđ x 50%); - 50% số giảm chi do sắp nhập thôn, làng 23.554 trđ; - 50% số giảm chi do giảm 2 xã 3.350 trđ; - 50% tăng thu dự toán thực hiện CCTL dự kiến HDND tình giao tăng so với trung ương là 18.735 trđ. - Nguồn cải cách tiền lương trung ương cân đối dự kiến cần đối còn thừa 133.211 trđ (1)
h	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.737.565	2.339.009	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia	521.055	897.052	
	Gồm:			
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	199.655	234.462	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Vốn đầu tư	140.985	169.740	
	Vốn sự nghiệp	58.670	64.722	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	321.400	662.590	
	Vốn đầu tư	238.200	530.590	
	Vốn sự nghiệp	83.200	132.000	
	- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.216.510	1.441.957	
	Vốn đầu tư	749.518	851.689	
	Vốn sự nghiệp	466.992	590.268	
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố	5.327.391	5.359.704	
	- Bổ sung cân đối	4.290.705	4.209.310	- Giảm khắc phục kiến nghị kiểm toán 20.396 trđ; - Sáp nhập thôn, làng 47.108 trđ; - Giảm 02 xã 6.700 trđ; - Chuyển nhiệm vụ chi giữa cấp tỉnh và cấp huyện 7.193 trđ.
	- Bổ sung có mục tiêu	727.536	675.594	- Dự kiến số bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2020 tăng so với năm 2019 để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ 9.883 trđ (295.941 - 286.058); - Dự kiến trung ương bổ sung mục tiêu nhiệm vụ cho cấp huyện giảm so với năm 2019 là 61.825 trđ (441.478 - 379.653)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Ghi chú
I	2	3	4	5
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	309.150	474.800	
III	Bội chi ngân sách tỉnh/Bội thu ngân sách tỉnh	4.400	11.500	
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố			
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố	6.771.183	6.958.524	
I	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp	1.443.792	1.598.820	Gồm: giảm tiền sử dụng đất 15.400 trđ; tăng thu, thuế, phí, các biện pháp tài chính 45.133 trđ.
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.327.391	5.359.704	
	- Bổ sung cân đối	4.290.705	4.209.310	- Giảm khác phục kiến nghị kiểm toán 20.396 trđ; - Sáp nhập thôn, làng 47.736 trđ; - Giảm 02 xã 6.700 trđ; - Chuyển nhiệm vụ chi giữa cấp tỉnh và cấp huyện 7.193 trđ.
	- Bổ sung có mục tiêu	727.536	675.594	- Dự kiến số bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2020 tăng so với năm 2019 để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ 9.883 trđ (295.941 - 286.058); - Dự kiến trung ương bổ sung mục tiêu nhiệm vụ cho cấp huyện giảm so với năm 2019 là 61.825 trđ (441.478 - 379.653)
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	309.150	474.800	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			
4	Thu chuyển nguồn KP năm trước			
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	6.771.183	6.958.524	
a	Chi đầu tư phát triển	766.000	911.000	



STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5
	1. Chi XD CB tập trung	280.000	280.000	
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	486.000	631.000	
b	Chi thường xuyên	5.641.915	5.752.737	Nguyên nhân chủ yếu: - Sáp nhập thôn, làng giảm 47.736 trđ; - Dự kiến sáp nhập 02 xã giảm 6.700 trđ; - Chuyển nhiệm vụ chi giữa cấp tỉnh và cấp huyện giảm 7.193 trđ; Dự kiến số bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2020 tăng so với năm 2019 để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ 25.023 trđ (311.081 - 286.058); - Dự kiến trung ương bổ sung mục tiêu nhiệm vụ cho cấp huyện giảm so với năm 2019 là 61.825 trđ (441.478 - 379.653) - Dự kiến tăng lương cơ sở từ 1,39 trđ lên 1,49 trđ là 228.912,2 trđ.
c	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
d	Dự phòng	135.440	125.659	Bảng 2% tổng chi cân đối
e	Chi cải sách tiền lương			
g	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	227.828	169.128	
	Gồm:			
	- Chương trình mục tiêu quốc gia			
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững			
	Vốn đầu tư			
	Vốn sự nghiệp			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới			
	Vốn đầu tư			
	Vốn sự nghiệp			
	- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	227.828	169.128	
	Vốn đầu tư			
	Vốn sự nghiệp	227.828	169.128	

Handwritten signature/initials



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 3

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính : Triệu đồng

S TT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2018	NĂM 2019				NĂM 2020				% UTH DT 2019 (BTC)	% UTH DT 2019 (HĐND)	% DT 2020/DT 2019 (BTC)	% DT 2020/DT 2019 (HĐND)	% DT 2020/UTH 2019	% DT 2020 (HĐND) /DT 2020 (BTC)
			Dự toán BTC giao	HĐND tỉnh giao	Ước thực hiện 2019	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tỉnh giao	Tăng so với dự toán BTC giao								
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6		
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1+11)	4.500.870	4.503.600	4.905.000	4.908.000	4.570.000	5.200.000	630.000	109,0%	100,1%	101,5%	106,0%	105,9%	113,8%		
I	THU NỘI ĐỊA	4.429.405	4.427.600	4.829.000	4.871.100	4.540.000	5.170.000	630.000	110,0%	100,9%	102,5%	107,1%	106,1%	113,9%		
	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu XSKT, thu cổ lợi và lợi nhuận còn lại)	3.679.013	3.900.000	3.946.400	3.815.800	3.900.000	3.952.000	52.000	97,8%	96,7%	100,0%	100,1%	103,6%	101,3%		
	Thu do ngành thuế quản lý		4.262.300	4.657.300	4.700.400	4.366.000	4.978.700		110,3%	100,9%	102,4%	106,9%	105,9%	114,0%		
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	982.849	985.000	1.002.000	850.000	910.000	921.000	11.000	86,3%	84,8%	92,4%	91,9%	108,4%	101,2%		
	- Thuế giá trị gia tăng	592.512	625.000	632.000	534.000	575.000	586.000	11.000	85,4%	84,5%	92,0%	92,7%	109,7%	101,9%		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.976	60.000	60.000	58.000	45.000	45.000		96,7%	96,7%	75,0%	75,0%	77,6%	100,0%		
	- Thuế tài nguyên	342.360	300.000	310.000	258.000	290.000	290.000		86,0%	83,2%	96,7%	93,5%	112,4%	100,0%		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	33.370	35.000	35.000	40.000	41.000	41.000		114,3%	114,3%	117,1%	117,1%	102,5%	100,0%		
	- Thuế giá trị gia tăng	26.511	26.000	26.000	25.500	28.500	28.500		98,1%	98,1%	109,6%	109,6%	111,8%	100,0%		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.052	8.000	8.000	13.000	10.900	10.900		162,5%	162,5%	136,3%	136,3%	83,8%	100,0%		
	- Thuế tài nguyên	807	1.000	1.000	1.500	1.600	1.600		150,0%	150,0%	160,0%	160,0%	106,7%	100,0%		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	24.006	9.000	9.000	32.000	23.000	23.000		355,6%	355,6%	255,6%	255,6%	71,9%	100,0%		
	- Thuế giá trị gia tăng	6.828	1.800	1.800	8.500	6.000	6.000		472,2%	472,2%	333,3%	333,3%	70,6%	100,0%		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.996	7.200	7.200	23.500	17.000	17.000		326,4%	326,4%	236,1%	236,1%	72,3%	100,0%		
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước	183														
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.206.933	1.190.000	1.199.000	1.165.000	1.200.000	1.223.000	23.000	97,9%	97,2%	100,8%	102,0%	105,0%	101,9%		
	- Thuế giá trị gia tăng	803.749	902.000	902.000	895.000	909.500	909.500		99,2%	99,2%	100,8%	100,8%	101,6%	100,0%		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	288.702	170.000	170.000	170.000	185.000	195.500	10.500	100,0%	100,0%	108,8%	115,0%	115,0%	105,7%		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.899	5.500	5.500	5.000	5.500	5.500		90,9%	90,9%	100,0%	100,0%	110,0%	100,0%		
	- Thuế tài nguyên	109.583	112.500	112.500	95.000	100.000	112.500	12.500	84,4%	84,4%	88,9%	100,0%	118,4%	112,5%		
	- Thu khác		9.000													
5	Lệ phí trước bạ	237.207	242.000	243.000	260.000	285.000	285.000		107,4%	107,0%	117,8%	117,3%	109,6%	100,0%		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	757			1.000											
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.359	6.700	6.700	8.000	8.000	8.000		119,4%	119,4%	119,4%	119,4%	100,0%	100,0%		
8	Thuế thu nhập cá nhân	283.835	345.000	345.000	281.500	310.000	310.000		81,6%	81,6%	89,9%	89,9%	110,1%	100,0%		
9	Thuế bảo vệ môi trường	476.422	680.000	680.000	650.000	690.000	690.000		95,6%	95,6%	101,5%	101,5%	106,2%	100,0%		
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	299.192	427.000	427.000	408.200	433.300	433.300		95,6%	95,6%	101,5%	101,5%	106,1%	100,0%		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	177.230	253.000	253.000	241.800	256.700	256.700		95,6%	95,6%	101,5%	101,5%	106,2%	100,0%		
10	Phí, lệ phí	91.229	102.000	102.000	91.000	95.000	95.000		89,2%	89,2%	93,1%	93,1%	104,4%	100,0%		

S TT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2018	NĂM 2019				NĂM 2020				% UTH DT 2019 (BTC)	% UTH DT 2019 (HND)	% DT 2020/DT 2019 (BTC)	% DT 2020/DT 2019 (HND)	% DT 2020/UTH 2019	% DT 2020 (HND) /DT 2020 (BTC)
			1	2	3	4	5	6	7	8						
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6		
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	26.176	25.000	25.000	24.000	25.000	25.000		96,0%	96,0%	100,0%	100,0%	104,2%	100,0%		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	65.053	77.000	77.000	67.000	70.000	70.000		87,0%	87,0%	90,9%	90,9%	104,5%	100,0%		
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khổng sản	5.584	5.300		5.000	5.000	5.000		94,3%		94,3%		100,0%	100,0%		
11	Tiền sử dụng đất	622.461	400.000	755.000	920.000	500.000	1.078.000	578.000	230,0%	121,9%	125,0%	142,8%	117,2%	215,6%		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	83.985	70.000	70.000	128.000	82.000	82.000		182,9%	182,9%	117,1%	117,1%	64,1%	100,0%		
13	Thu từ bán tài sản nhà nước	9														
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	27														
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	217			500											
16	Thu khác ngân sách	157.145	172.600	179.000	219.800	181.000	199.000	18.000	127,3%	122,8%	104,9%	111,2%	90,5%	109,9%		
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	64.465	68.182	73.182	72.000	68.000	82.530	14.530	105,6%	98,4%	99,7%	112,8%	114,6%	121,4%		
	- Thu khác ngân sách địa phương				147.800	113.000	116.470						78,8%	103,1%		
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90.640	60.000	73.000	86.000	72.000	72.000		143,3%	117,8%	120,0%	98,6%	83,7%	100,0%		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	59.179	40.500	45.900	57.000	53.000	57.000	4.000	140,7%	124,2%	130,9%	124,2%	100,0%	107,5%		
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	31.461	19.500	27.100	29.000	19.000	15.000	-4.000	148,7%	107,0%	97,4%	55,4%	51,7%	78,9%		
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.023	2.700	2.700	3.000	3.000	3.000		111,1%	111,1%	111,1%	111,1%	100,0%	100,0%		
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	3.166	2.600	2.600	300				11,5%	11,5%						
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	124.765	125.000	125.000	135.000	140.000	140.000		108,0%	108,0%	112,0%	112,0%	103,7%	100,0%		
II	Thu viện trợ	14.355														
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	71.465	76.000	76.000	36.900	30.000	30.000		48,6%	48,6%	39,5%	39,5%	81,3%	100,0%		
1	Tổng thu NSDP được hưởng	3.998.147	3.879.068	4.271.688	4.327.000	3.976.600	4.589.270	612.670	111,5%	101,3%	102,5%	107,4%	106,1%	115,4%		
	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.649.958	1.475.568	1.861.188	2.071.200	1.627.500	2.218.670		140,4%	111,3%	110,3%	119,2%	107,1%	136,3%		
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2.348.189	2.403.500	2.410.500	2.255.800	2.349.100	2.370.600		93,9%	93,6%	97,7%	98,3%	105,1%	100,9%		
2	Tổng thu NSTW được hưởng	502.723	624.532	633.312	581.000	593.400	610.730	17.330	93,0%	91,7%	95,0%	96,4%	105,1%	102,9%		
	Tổng thu NSNN	4.500.870	4.503.600	4.905.000	4.908.000	4.570.000	5.200.000	630.000	109,0%	100,1%	101,5%	106,0%	105,9%	113,8%		



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 4

BIỂU BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI NSDP NĂM 2019 VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu chi	Năm 2019			Dự toán năm 2020								So sánh %		
	Dự toán năm (CP)	Dự toán (HĐND)	Ước thực hiện cả năm	CP giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so DT CP giao	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện	UTH2019/DT2019 (HĐND)	DT2020 (HĐND)/DT2019 (HĐND)	DT2020 (HĐND)/UTH2019			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9-3/2*100	10=5/2*100	11-5/3*100			
Tổng chi NSDP	11.788.231	12.283.447	12.547.665	12.923.154	13.633.160	710.006	6.674.635	6.958.524	102,15%	110,99%	108,65%			
A. Chi cần đối NSNN	9.822.838	10.318.054	10.374.476	10.415.017	11.125.023	710.006	4.335.627	6.789.395	100,55%	107,82%	107,23%			
1. Chi đầu tư phát triển	1.391.290	1.872.620	1.875.000	1.546.190	2.144.190	598.000	1.233.190	911.000	100,13%	114,50%	114,36%			
1. Chi XDDB tập trung	866.290	866.290	866.290	894.690	894.690		614.690	280.000	100,00%	103,28%	103,28%			
a. Vốn trong nước	866.290	866.290	866.290	894.690	894.690		614.690	280.000	100,00%	103,28%	103,28%			
Tr.đó : + Chi giáo dục - DT														
+ Chi khoa học và công nghệ														
b. Vốn ngoài nước														
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	755.000	747.380	500.000	1.078.000	578.000	447.000	631.000	98,99%	142,78%	144,24%			
3. Chi đầu tư bằng nguồn thu Xổ số kiến thiết	125.000	125.000	135.000	140.000	140.000		140.000		108,00%	112,00%	103,70%			
4. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách): 16.266 trđ		30.000	30.000		20.000	20.000	20.000		100,00%	66,67%	66,67%			
5. Từ vốn đầu tư chuyển nguồn từ năm 2017 sang năm 2018 thực hiện		96.330	96.330						100,00%					
6. Chi đầu tư từ nguồn bởi chi ngân sách				11.500	11.500		11.500							
II. Chi thường xuyên	8.209.258	8.156.958	8.497.476	8.658.756	8.412.781	-245.975	2.660.043	5.752.737	104,17%	103,14%	99,00%			
1. Chi an ninh - quốc phòng							192.347							
2. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.455.239	3.455.239		3.620.802	3.628.052	7.250	614.615	3.013.437		105,00%				
3. Chi sự nghiệp y tế							850.793							
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	25.933	37.604		27.004	39.257		32.967	6.290		104,40%				
5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin							70.714							
6. Chi sự nghiệp môi trường		112.955			116.166	21.288	31.328	84.838		102,84%				
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình				94.878			22.038							
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao							11.166							
9. Chi đảm bảo xã hội							78.560							
10. Chi sự nghiệp kinh tế							296.223							
11. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể							408.265							
12. Chi khác ngân sách							51.027							
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400		1.400		100,00%	100,00%	100,00%			
IV. Chi CC tiền lương	23.750	23.750			343.782	343.782	343.782							
V. Dự phòng	196.540	262.726		208.071	222.270	14.199	96.612(1)	125.659		84,60%				

Chi tiêu chi	Năm 2019			Dự toán năm 2020				So sánh %			
	Dự toán năm (CP)	Dự toán (HĐND)	Ước thực hiện cả năm	CP giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so DT CP giao	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện	UTH2019/ DT2019 (HĐND)	DT2020 (HĐND)/ DT2019 (HĐND)	DT2020 (HĐND)/ UTH2019
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=3/2*100	10=5/2*100	11=5/3*100
VI. Chi trả nợ lãi vay	600	600	600	600	600		600		100,00%	100,00%	100,00%
VI. Chi chuyển nguồn											
B. Chi các CTMTQG, CT 135, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	1.965.393	1.965.393	2.173.189	2.508.137	2.508.137		2.339.009	169.128	110,57%	127,62%	115,41%
+ Vốn đầu tư	1.128.703	1.128.703	1.328.132	1.552.019	1.552.019		1.552.019		117,67%	137,50%	116,86%
+ Vốn sự nghiệp	836.690	836.690	845.057	956.118	956.118		786.990	169.128	101,00%	114,27%	113,14%

Ghi chú:

(1) Kinh phí thực hiện dự án đô thị thông minh 80 tỷ đồng; hỗ trợ giao thông nông thôn; hỗ trợ xử lý môi trường đô thị; hỗ trợ kinh phí Đại hội Đảng các cấp; kinh phí xây dựng Nhà khách (dành cho giảng viên đến giảng dạy) của Trường Chính trị tỉnh; kinh phí sửa chữa, cải tạo khu nhà làm việc của Ban Nội chính Tỉnh ủy (Khu C) thành Nhà khách nội bộ Tỉnh ủy; sơn sửa, cải tạo trụ sở Tỉnh ủy (Khu A) và đầu tư, trang bị thảm trải các phòng họp tại trụ sở Tỉnh ủy Khu B; kinh phí thực hiện các ứng dụng công nghệ thông tin (Sở Thông tin và Truyền thông); kinh phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật trung tâm điều hành giám sát an toàn thông tin mạng tỉnh Gia Lai (Sở Thông tin và Truyền thông); kinh phí Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2035 (Sở Xây dựng); kinh phí xây dựng chốt dân quân tự vệ; ...; kinh phí đối ứng và các nhiệm vụ khác.

[Signature]

STT	Chi tiết thu	Dự toán 2019	Dự toán 2020	Cơ quan TV và đơn vị	Phước	An Khê	Khang	Bắc Đoa	Mang Yang	Chư Păh	La Gai	Bắc Pô	Kông Chro	Bức Cu	Chư Prông	Chư Sê	La Pô	Phủ Thôn	Ayuppa	Krôngpa	Chư Păh
1	Thu tiền thuế đất, mặt nước	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
11	Thu tiền thuế đất, mặt nước	70.000	82.000		49.000	1.000	800	5.800	1.150	3.400	6.400	600	600	1.700	4.350	4.200	200	300	700	800	600
a	Thuế đất từ ĐNN	60.640	72.240		44.500	1.000	600	5.700	550	2.000	6.100	400	190	1.500	3.850	4.000	50	200	700	400	500
b	Thuế đất từ DN NQD	9.360	9.760		4.500	400	200	100	600	1.400	3.00	200	410	200	500	200	150	100		400	100
12	Thu tiền cấp quyền khai thác K. sản	73.000	72.000	57.200	12.600	1.100															
a	Giá phải do Truơng ương cấp	45.900	57.000	56.400	600																
b	Giá phải do UBND tỉnh cấp	27.100	15.000	800	12.000	1.100															
13	Thu từ số sổ kiểm thuế	135.000	140.000	140.000									900								
14	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại	2.600																			
15	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	10.000	13.000	4.800	4.500	400	200	150	250	200	200	200	230	50	350	200	120	800	100	100	150
16	Thu khác và phạt các loại	171.700	189.000	123.630	12.610	4.910	3.080	3.670	2.170	2.720	4.510	2.750	2.810	3.470	3.490	4.270	2.060	2.820	3.240	3.730	3.110
a	Phạt vi phạm vi phạm giao thông	60.200	66.270	33.020	6.400	2.370	1.790	1.790	1.110	1.370	2.340	1.310	1.230	1.830	1.790	2.110	1.060	1.710	1.600	1.850	1.470
	- Công an tỉnh thu	22.000	24.210	24.210																	
	- Thanh tra giao thông tỉnh thu	8.000	8.810	8.810																	
	- Cơ quan nhà nước cấp huyện và Công an xã, các lực lượng cấp xã xử lý	28.000	30.810		6.160	2.450	1.620	1.620	990	1.200	2.170	1.140	1.140	1.680	1.620	1.920	990	1.570	1.480	1.710	1.350
b	Thu khác ngân sách và phạt các loại	2.200	2.440		240	120	170	170	120	170	170	90	90	130	170	190	70	140	120	140	120
c	Thu khác của Quân lý thị trường và các cơ quan Trung ương	13.182	14.510	14.510																	
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	76.000	30.000	30.000																	
1	Thuế nhập khẩu																				
2	Thuế giá trị gia tăng	76.000	30.000	30.000																	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (1+2)	6.771.183	6.938.524		1.091.760	311.196	383.994	435.491	315.574	366.064	423.651	225.865	316.222	368.787	503.231	593.511	279.663	352.863	224.231	426.199	341.231
1	Thu NS huyện, thị xã, thành phố hương theo phân cấp	1.443.792	1.598.820		918.790	93.010	37.960	34.850	24.380	26.970	41.540	22.390	19.250	36.640	47.520	155.700	10.880	23.800	37.910	31.820	35.410
2	Thu NS hương từ ngân sách cấp tỉnh	5.327.391	5.339.704		172.570	218.186	346.034	400.641	291.194	339.094	382.111	203.475	296.973	332.147	454.711	437.811	268.783	329.063	186.321	394.379	306.821
a	Bổ sung cân đối	4.290.705	4.209.310		69.389	179.726	273.920	316.010	238.751	267.301	308.981	158.191	229.726	262.651	374.919	335.660	223.962	242.661	159.250	315.214	223.698
b	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	309.190	474.800		36.860	23.654	27.090	41.477	25.671	35.057	28.912	18.671	25.098	31.491	34.495	35.141	9.026	27.813	9.285	33.024	32.035
c	Bổ sung có mục tiêu	727.536	675.594		66.321	14.806	45.024	43.154	26.772	36.726	44.218	26.613	42.149	38.005	45.297	47.010	26.795	58.589	17.686	46.141	50.088



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 5b

STT	Chi tiêu chi	Dự toán 2019	Dự toán 2020	Phechu	An Khê	Khang	Dak Doa	Mang Yang	Chư Păh	La Grai	Dak Pơ	Kông Chro	Bưc Cư	Chư Prông	Chư Sê	La Pa	Phủ Thiện	AyunPa	KrôngPa	Chư Pưh
4	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B)	6.771.133	6.958.524	1.091.760	311.196	383.994	435.491	315.574	366.054	423.651	225.865	316.223	368.787	502.231	593.511	279.663	352.863	224.231	426.199	341.231
A	CHI CÁN BỘ (NS (I+II+III+IV))	6.043.647	6.282.930	1.025.239	296.390	338.970	392.337	288.802	329.328	379.433	199.252	274.074	330.782	456.934	546.501	252.868	294.274	206.545	380.058	291.143
I	Chi đầu tư phát triển	766.000	911.000	391.000	45.900	25.900	16.900	21.200	25.500	31.300	16.900	18.600	22.900	34.300	140.200	14.500	15.900	20.700	28.100	34.800
1	Vốn XDCB tập trung	280.000	280.000	15.900	16.900	16.300	13.400	13.400	13.500	16.300	9.900	15.600	12.900	19.300	20.200	13.300	11.900	14.200	17.600	11.800
2	Tư nguyên thu tiền sử dụng đất (1)	486.000	631.000	350.000	30.000	9.000	7.000	7.800	12.000	15.000	7.000	3.000	10.000	15.000	120.000	1.200	4.000	6.500	10.500	23.000
II	Chi thường xuyên (2)	5.142.217	5.246.271	613.734	244.562	306.291	361.190	261.826	297.241	340.544	178.367	249.993	301.266	413.495	395.371	233.311	272.489	181.714	344.357	250.520
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (3)	2.761.969	2.935.565	338.202	126.778	165.812	199.411	145.535	159.838	209.476	92.402	128.810	171.834	238.404	243.606	131.967	151.579	89.113	196.609	146.189
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ (3)	6.290	6.290	510	410	350	350	350	350	350	350	350	350	350	410	350	350	410	350	350
3	Sự nghiệp bảo vệ môi trường (4)	84.838	84.838	15.439	5.437	4.302	4.747	3.310	4.230	4.730	2.589	3.222	4.212	5.261	7.034	3.174	3.892	4.902	4.607	3.750
4	Chi từ tiền thuế đất (Gồm: 30% nộp Quỹ Phát triển đất và dành từ thu 10% tổng số thu tiền thuế đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính, thuế môn bài)	3.744	3.904	1.800	160	80	40	240	560	120	80	164	80	200	80	60	40		160	40
III	Dự phòng ngân sách	135.430	125.659	20.505	5.928	6.779	7.847	5.776	6.587	7.589	3.985	5.481	6.616	9.139	10.930	5.057	5.885	4.131	7.601	5.823
B	BỘ SUNG CỎ MƯC TIÊU (5)	777.536	675.594	66.521	14.806	45.024	43.154	26.772	36.726	44.218	26.613	42.149	38.005	45.297	47.010	26.795	58.589	17.686	46.141	50.088
1	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chỉnh sách đối với giáo viên mầm non, chỉnh sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc ít người	62.887	49.549	266	178	4.611	2.841	3.302	2.205	2.745	1.271	4.488	3.053	3.732	5.364	2.587	3.421	300	5.914	3.271
2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	35.644	34.729			7.564	3.397	2.514	96	491	298	5.449	3.113	2.535	1.307		1.106		3.106	3.753
3	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	7.276	9.339	47	35	731	65	1.664	934	1.114	142	751	630	358	317	649	749		586	567
4	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	974	743			36			143	1.114	142	751	630	358	317	649	749		586	567
5	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	2.730	2.487	51		82			468	8	51	107	107	71	126	313	67		125	104
6	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	108.133	58.989	1.478	396	3.827	3.222	2.658	2.785	2.542	751	6.394	4.071	4.269	6.315	3.100	7.534		260	5.915
7	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú Theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	5.418	22.919			2.182	1.092	2.181	1.092	1.092	1.092	1.092	1.092	2.182	1.092	2.182	2.182		1.092	1.092
8	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã theo Quyết định số 124/QĐ-TTg	7.947	6.045	268		190			337	357		287	913	119	700	1.358	877		199	440
9	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	20.439	18.688	631	298	1.137	1.692	1.498	1.293	999	431	1.700	1.106	1.150	952	1.298	1.277		449	1.898
10	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chỉnh sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	188.122	173.767	32.617	10.905	7.484	12.208	5.199	11.978	10.939	6.010	6.364	7.321	8.413	13.598	6.606	8.799		6.958	9.020
11	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong dòng họ, dân tộc thiểu số	1.308	2.398	87	9	182	217	142	172	210	57	161	102	248	189	94	203		61	139
II	Ngân sách tỉnh bổ sung	286.058	295.941	31.076	2.985	16.938	18.420	7.614	15.223	23.721	16.492	15.320	16.270	22.193	16.970	8.572	32.285		8.442	17.873
I	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	70.654	71.671	720	1.000	11.250	1.000	1.300	1.500	11.367	3.021	2.800	8.485	1.200	5.618	1.000	4.573		4.375	7.095
a	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp (Sở Lao động Thương binh và Xã hội quản lý chuyên về huyện)	8.617	8.617										3.108		2.838					2.671
b	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể thao, hệ thống nước sạch cho các trường học	62.037	63.054	720	1.000	11.250	1.000	1.300	1.500	11.367	3.021	2.800	5.377	1.200	2.780	1.000	4.573		4.375	7.095

STT	Chi tiêu chi	Dự toán 2019	Dự toán 2020	Preiku	An Khê	Khang	Dêk Doa	Mang Yang	Chư Păh	La Grai	Dêk Pơ	Kông Chơ	Dêk Cư	Chư Prông	Chư Sê	La Pa	Phù Thiện	AyupPa	KôngPa	Chư Pết
1	Hồ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99/QĐ/TW	11.580	11.580	570	300	960	870	720	620	1.050	360	690	650	1.080	930	530	730	410	730	380
2	Bổ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	17.303	13.901	1.336	542	981	1.024	709	964	1.152	478	794	648	1.181	1.026	531	679	446	780	630
3	Hồ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng, xã ĐBKK	2.725	1.960			255	100	140	230	95	30	230	120	70	140	75	80		265	130
4	Kinh phí thực hiện chỉnh sách bảo vệ và phát triển đất rừng lửa	49.355	49.153	2.335	1.088	1.849	5.040	3.997	3.045	2.409	924	888	598	3.051	3.911	4.921	8.123	1.521	2.521	2.832
5	Kinh phí tăng cường công tác bảo vệ rừng cấp xã	3.076	3.038									122	31	2.559						226
6	Hồ trợ kinh phí Tiểu đội dân quân thường trực (không kể 7 xã biên giới và 01 xã nội địa của huyện Chư Prông đã tỉnh ăn định vào trợ cấp căn cứ an ninh sách huyện)	7.491	8.040				965	643	1.286	965			643	965	643	643	322		322	64
7	Hồ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	1.110	1.110	115	55	70	85	60	75	65	40	70	50	100	75	45	50	40	70	4
8	Phụ cấp hàng tháng công tác viên giảm nghèo theo NO số 83/2018/NO-HĐND	589	630			63	36	45	63	18	9	126	45	27	27	27	18		90	3
9	Hồ trợ kinh phí xây dựng nhà làm việc công an xã		8.400			800	800		600	600	1.000	800		600		800	1.000	1.350	600	80
10	Hồ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	5.000	15.550	3.000			2.000		2.000	1.000	2.000	2.000		6.000			10.910		1.200	8.89
11	Hồ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	69.566	63.938	23.000			6.500				8.630									
12	Hồ trợ kinh phí trưng tu, bảo vệ các công trình di tích lịch sử, hệ thống hội nghị trực tuyến cấp xã		2.770			770						2.000								
13	Hồ trợ kinh phí khắc phục chất lượng nước của Trạm nước sinh hoạt huyện Krông Pa		4.200																4.200	
14	Hồ trợ KP sửa chữa đường giao thông liên xã	24.000	40.000						4.840	5.000		4.800	5.000	5.260	4.600		4.800			5.70
15	Khắc phục hậu quả thiên tai	3.200																		
16	Hồ trợ điện tập khu vực phòng thủ																			
17	Hồ trợ kinh phí cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số	1.860																		
18	Hồ trợ công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình	3.903																		
19	Kinh phí hỗ trợ chỉnh sách miễn thu thủy lợi phí	13.487																		
20	Bổ sung KP duy tu, sửa chữa di tích lịch sử Anh hùng Võu, bia tưởng niệm liệt sĩ	1.159																		

Chú thích: (1) Tiền sử dụng đất: bảo đảm dành tối thiểu 10% tổng số thu từ tiền sử dụng đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký dài hạn, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thửa ruộng, trích 30% để chuyển vào Quỹ phát triển đất của tỉnh (sau khi trừ các khoản chi để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các chi phí có liên quan khác theo quy định). Đối với nguồn thu từ đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất (s) khi hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn xã được để lại 80% cho ngân sách xã để thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

(2) Chi thường xuyên: bao gồm kinh phí quản lý hành chính, cải cách hành chính, chỉnh trang đô thị, ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan quản lý hành chính;... Bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 và 10% tiết kiệm chi thường xuyên cải cách tiền lương tăng thêm năm 2020. Đã đảm bảo nguồn cải cách tiền lương theo quy định hiện hành, nguồn và số bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương sẽ được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương. Sở Tài chính hướng dẫn chi tiết thực hiện.

(3) Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ: là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh (trong chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề đã bao gồm các khoản kinh phí: nâng cao chất lượng giáo dục học sinh dân tộc thiểu số trên địa bàn; hỗ trợ sửa chữa công trình về sinh trong các trường học; ứng dụng phần mềm trong quản lý giáo dục, đào tạo và dạy nghề; điều chỉnh biên chế, sắp nhập 4 trường THCS và trường THPT thuộc tỉnh quản lý và các trang bị cần thiết khác ở các trường học...); Giáo Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính hướng dẫn chi tiết thực hiện.

(4) Sự nghiệp bảo vệ môi trường là chi tiêu dự toán chi ngân sách mức tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh Gia Lai, bao gồm: kinh phí hỗ trợ cho công tác bảo vệ môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;... (5) Kinh phí bổ sung có mục tiêu: các huyện, thị xã, thành phố thực hiện đúng mức tiêu, nhiệm vụ dự toán được giao. Giáo Sở Tài chính hướng dẫn chi tiết để thực hiện.

(6) Hồ trợ kinh phí khắc phục chất lượng nước của Trạm nước sinh hoạt huyện Krông Pa: giáo Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra trước khi phân bổ.

[Signature]



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 6

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019								Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL giữ tại NS tỉnh)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	Tổng số	294.836	49.508	246.715	296.223	1.535	11.756	284.467		
I	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	151.287	40.222	130.893	171.115	1.151	9.543	161.572		
1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	101.150	36.015	42.479	78.494	997	2.546	75.948		
2	Văn phòng UBND Tỉnh	654	492	240	732	24	-	732		
3	Sở Tài nguyên & Môi trường	21.096	756	17.029	17.785	26	1.677	16.108		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	123	-	1.292	1.292	-	129	1.163		
5	Sở Công thương	339	-	505	505	-	50	455		
6	Sở Tư pháp	4.600	1.501	2.984	4.485	58	234	4.251		
7	Sở Nội vụ	1.003	741	17.178	17.919	33	-	17.919		
8	Sở Thông Tin & Truyền thông	7.897	717	26.059	26.776	13	2.593	24.183		
9	Sở Xây dựng	273	-	360	360	-	37	323		
10	Sở Y tế	310	-	330	330	-	33	297		
11	Sở Khoa học - Công nghệ	70	-	1.365	1.365	-	137	1.228		
12	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	60	-	6.722	6.722	-	672	6.050		
13	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	263	-	270	270	-	27	243		
14	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	13.449	-	14.080	14.080	-	1.408	12.672		
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	143.549	9.286	115.822	125.108	384	2.213	122.895		

[Handwritten signature]

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019						Ghi chú	
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tính để thực hiện CCTL		Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL giữ tại NS tính)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất và thẩm định giá đất cụ thể, kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh (Sở Tài chính)	270	-	250	250	-	25	225	
2	Kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu về giá; kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ lịch sử, theo yêu cầu của Bộ Nội vụ (Sở Tài chính)	4.009	-	1.659	1.659	-	166	1.493	
3	Chi phí vận hành hệ thống phần mềm quản lý Tài sản công (Sở Tài chính)	3.911	-	284	284	-	28	256	
5	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	160	-	160	160	-	16	144	
6	Quỹ phát triển đất (Trích 30% từ tiền thuê đất tỉnh hưởng về Quỹ phát triển đất)	17.871	-	21.672	21.672	-		21.672	
7	Trích 10% tiền thuê đất NS tính hưởng để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSDĐ (Sở Tài Nguyên và Môi trường)	5.957	-	7.224	7.224	-		7.224	
8	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai)	452	-	460	460	-		460	
9	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai)	280	-	290	290	-		290	
10	Hỗ trợ quỹ Khen thưởng phúc lợi Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	-	-	2.460	2.460	-		2.460	
11	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	7.000	-	8.000	8.000	-	800	7.200	

24

STT	Đơn vị	Dự toán phần bổ năm 2019						Ghi chú	
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phần bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phần bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tính để thực hiện CCTL		Số còn lại phần bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL giữ tại NS tính)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
12	Chi các khoản thu phạt VPHC, tịch thu, thu qua thanh tra theo chế độ	2.000	-	2.000	2.000	-	200	1.800	
13	Kinh phí trích thu hồi qua công tác thanh tra (Thanh tra tỉnh)	2.500	-	2.580	2.580	-	258	2.322	
14	Bổ trí vốn đối ứng 10% CTMTQG giảm nghèo bền vững (Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	5.867	-	6.472	6.472	-		6.472	
15	Bổ trí vốn đối ứng 10% vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	8.320	-	13.200	13.200	-		13.200	
16	Kinh phí Cơ quan quản lý quỹ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	312	121	58	179	-	6	173	
17	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	15.777	5.742	4.036	9.778	162	36	9.742	
18	Công ty khai thác công trình thủy lợi	28.571		33.930	33.930	-		33.930	
19	Công ty cổ phần cà phê Gia Lai	1.096		1.096	1.096	-		1.096	
20	Công ty cổ phần Chè Bầu Cạn	848		848	848	-		848	
21	Liên minh Hợp tác xã		1.258	1.686	2.944		163	2.781	
22	Định mức chi thường xuyên lao động hợp đồng không làm chuyên môn nghiệp vụ			1.485	1.485	149	-	1.485	
23	Kinh phí của các đơn vị thực hiện Chương trình số 64-CT/TTU của Tỉnh Ủy	-	2.165	4.072	6.237	73	325	5.912	
24	Các sự nghiệp kinh tế khác	34.414	-	1.900	1.900	-	190	1.710	(1) 7/

(1): Kinh phí nuôi giữ đàn giống gốc thủy sản, vật nuôi (Sở Nông nghiệp và PTNT): 1.900 triệu đồng



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 7

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỎ CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr. đồng

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Dự toán 2020	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL giữ tại NS tỉnh	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL giữ tại NS tỉnh)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số	28.117	31.328	3.133	28.195	
1	Số Tài nguyên và Môi trường	27.367	30.040	3.004	27.036	
2	Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về môi trường (Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh)		125	13	112	
3	Công an tỉnh (Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm môi trường)	750	750	75	675	
4	Sự nghiệp môi trường khác		413	41	372	

[Handwritten signature]



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 8_a

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

DVT: Tr.đồng

Năm 2020									
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL, giữ tại NS tỉnh)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8.
	Tổng cộng	532.596	352.061	250.749	602.810	5.878	15.605	587.205	
I	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	465.408	330.127	215.682	545.809	4.564	13.890	531.919	
1	Sở Giáo dục & Đào tạo	461.809	330.127	209.605	539.732	4.564	13.283	526.449	
2	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	3.599	-	6.077	6.077	-	607	5.470	-
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	67.188	21.934	35.067	57.001	1.314	1.715	55.286	
1	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai		10.180	9.349	19.529	765	120	19.409	
2	Hội khuyến học		325	298	623		30	593	
3	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	1.000	-	1.000	1.000	-		1.000	
4	Đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức	5.178	-	5.483	5.483	-	548	4.935	-
5	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho tất cả Trường, Phó trưởng công an xã và công an viên (Công an tỉnh)	1.129	-	1.322	1.322	-	80	1.242	
6	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho Bảo vệ Dân phố (Công an tỉnh)	510	-	661	661	-	42	619	
7	Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng (BCH Quân sự tỉnh)	374	-	351	351	-	7	344	
8	Hội đồng giáo dục quốc phòng (BCH Quân sự tỉnh)	120	-	120	120	-	12	108	
9	Mở 1 lớp bồi dưỡng tiếng Campuchia (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)	100	-	100	100	-	10	90	
10	Tập huấn quân sự cấp xã tại trường quân sự địa phương (BCH Quân sự tỉnh)	605	-	588	588	-	10	578	
11	Dự nguồn các khoản phát sinh đột xuất	13.384	-	8.555	8.555	-	856	7.699	
12	Kinh phí của các đơn vị thực hiện Chương trình số 64-CT/TV của Tỉnh Ủy	39.760	11.429	7.240	18.669	549	-	18.669	

24



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 8_b

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG CÁN BỘ KHỎI ĐẢNG VÀ CÁC BAN ĐẢNG TỈNH ỦY NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

DVT: Tr. đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	Năm 2020						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL giữ tại NS tỉnh)	
			1	2	3	4	5	6	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	9.534	5.927	5.878	11.805	370	218	11.587	-
1	Trường Chính trị	7.676	5.927	3.876,00	9.803	170	218	9.585	
2	Bồi dưỡng quản chúng kết nạp đảng, đảng viên mới, kiến thức quốc phòng, quân triệt các nghị quyết của Đảng, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, đoàn của 2 Đảng ủy khối Doanh nghiệp và khối Các cơ quan	471	-	460	460	46		460	
3	Hỗ trợ 03 Đảng ủy Công an, Quân sự, Biên phòng trong công tác bồi dưỡng đảng viên và quân triệt các NQ của Đảng	240	-	240	240	24		240	
4	Đào tạo mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Báo Gia Lai	1.147	-	1.302	1.302	130		1.302	72

[Handwritten signature]



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 9

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tr. đồng

Năm 2020										Ghi chú
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL giữ tại NS tỉnh)		
			1	2	3	4	5	6	7	
A	B								8	
	Tổng cộng	757.742	187.055	663.738	850.793	5.519	13.708	837.085		
I	Sở Y tế	261.119	185.562	203.141	388.703	5.478	13.505	375.198	-	
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	496.623	1.493	460.597	462.090	41	203	461.887		
1	Hội Chữ thập đỏ		1.242	1.756	2.998		165	2.833		
2	Hội Đồng y		251	378	629		38	591		
3	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng do NS tỉnh đảm bảo (BHXH tỉnh)	458.058	-	458.058	458.058			458.058		
4	Định mức chi thường xuyên lao động hợp đồng không làm chuyên môn nghiệp vụ			405	405	41	-	405	74	

[Handwritten signature]



BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	NĂM 2020					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên, nhiệm vụ không thường xuyên và nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tổng dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL giữ tại NS tỉnh)	
			1	2	3	4	5	
A	B							
	Tổng cộng	31.314	-	32.967	32.967	2.576	30.391	
1	Sở Khoa học & Công nghệ	23.598	-	28.978	28.978	2.177	26.801	
2	Sở Thông tin & Truyền thông	96	-	96	96	10	86	
3	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	620	-	893	893	89	804	
4	Chi nhiệm vụ phát sinh (trong đó chi các đề tài, dự án thực hiện mới trong năm 2020, các hoạt động KHCN khác...)	7.000		3.000	3.000	300	2.700	

Handwritten signature



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 11

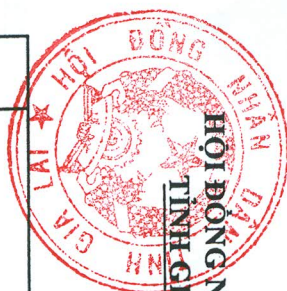
BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỎ CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr.đồng

Năm 2020									
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tính để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL giữ tại NS tính)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	66.640	13.212	57.502	70.714	498	2.817	67.897	
I	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	39.763	11.313	28.148	39.461	392	2.252	37.209	
II	Tỉnh đoàn thanh niên	3.294	1.013	2.331	3.344	30	203	3.141	
III	Sở Thông tin & Truyền thông	1.129		1.378	1.378	-	138	1.240	
IV	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	22.454	886	25.645	26.531	76	224	26.307	
1	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh: Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	300		300	300	-	30	270	
2	Định mức chi thường xuyên lao động hợp đồng không làm chuyên môn nghiệp vụ			756	756	76	-	756	
3	Hội Văn học nghệ thuật	2.391	886	2.024	2.910		194	2.716	
4	Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai	19.763		22.565	22.565	-		22.565	

[Handwritten signature]



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 12

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr. đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	Năm 2020							Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL giữ tại NS tỉnh)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	Tổng cộng	21.434	8.507	13.531	22.038	269	241	21.797		
I	Đài Phát thanh Truyền hình	21.434	8.507	13.531	22.038	269	241	21.797		

[Handwritten signature]



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 13

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr. đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	Năm 2020							Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phần bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tính CCTL để thực hiện	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL giữ tại NS tính)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	Tổng cộng	10.335	2.245	8.921	11.166	69	783	10.383		
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	10.335	2.245	8.813	11.058	58	783	10.275		
2	Định mức chi thường xuyên lao động hợp đồng không làm chuyên môn nghiệp vụ			108	108	11	-	108		

[Handwritten signature]



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP ĐÀM BẢO XÃ HỘI NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr.đồng

Năm 2020									
STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tính để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL giữ tại NS tính)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	114.444	8.760	69.800	78.560	252	2.014	76.546	
I	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	31.385	5.357	22.249	27.606	157	1.800	25.806	
II	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.931	1.566	374	1.940	-	37	1.903	
III	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	81.128	1.837	47.177	49.014	95	177	48.837	
1	Hội cựu tù chính trị yêu nước		465	432	897		43	854	
2	Hội nạn nhân chất độc da cam		468	789	1.257		23	1.234	
3	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng		194	545	739		21	718	
4	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em		277	939	1.216		34	1.182	
5	Hội người mù		433	558	991		56	935	
6	Kinh phí hỗ trợ sản xuất cho các đối tượng và chính sách hỗ trợ an sinh xã hội	47.500		41.000	41.000	-		41.000	
7	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	736		698	698	-		698	
8	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em làng SOS	71		114	114	-		114	
9	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng người tham gia BHXH tự nguyện	499		1.157	1.157	-	-	1.157	
10	Định mức chi thường xuyên lao động hợp đồng không làm chuyên môn nghiệp vụ			945	945	95	-	945	

28



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 15

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr. Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	Năm 2020							Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Tổng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, không thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL giữ tại NS tỉnh)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	Tổng số	404.713	204.582	203.683	408.265	8.618	8.759	399.506		
I	Quản lý Nhà nước	273.231	156.942	118.107	275.049	3.858	6.787	268.262		
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	15.291	4.274	9.121	13.395	126	753	12.642		
2	Hỗ trợ chi phí hoạt động cho Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.500		1.500	1.500	-	150	1.350		
3	Văn phòng UBND tỉnh	18.840	7.317	24.032	31.349	275	2.016	29.333		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.688	4.967	2.102	7.069	158	27	7.042		
5	Sở Tài chính	9.142	6.041	2.800	8.841	178	80	8.761		
6	Sở Nội vụ	23.688	5.635	6.226	11.861	164	421	11.440		
7	Thanh tra tỉnh	6.327	4.831	1.869	6.700	106	36	6.664		
8	Sở Tư pháp	7.339	3.230	4.542	7.772	90	350	7.422		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.664	5.940	1.559	7.499	137	-	7.499		
10	Sở Y tế	9.098	6.240	2.492	8.732	185	18	8.714		
11	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	6.018	4.807	1.415	6.222	112	-	6.222		
12	Sở Văn hoá, Thể thao & Du lịch	6.468	5.022	1.720	6.742	123	-	6.742		
13	Sở Khoa học - Công nghệ	6.332	3.796	2.456	6.252	102	110	6.142		
14	Sở Thông tin và Truyền thông	5.631	3.111	1.915	5.026	84	89	4.937		
15	Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	83.372	66.841	23.876	90.717	1.357	577	90.140		
16	Sở Tài nguyên & Môi trường	6.151	4.985	12.260	17.245	137	1.060	16.185		
17	Sở Công thương	5.245	4.142	1.083	5.225	101	-	5.225		
18	Sở Giao thông Vận tải	11.760	4.801	6.733	11.534	132	498	11.036		
19	Ban An toàn Giao thông	846	414	234	648	12	-	648		
20	Sở Xây dựng	6.420	3.780	1.929	5.709	101	39	5.670		
21	Ban Dân tộc	8.719	2.118	4.414	6.532	57	367	6.165	71	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao							Ghi chú
			1	2	3	4	5	6	7	
A	B									8
22	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	16.798	2.945	1.667	4.612	73	56	4.556		
23	Sở Ngoại vụ	3.894	1.705	2.162	3.867	48	140	3.727		
II	Khối đảng	93.458	32.208	58.578	90.786	4.052		90.786		
III	Đoàn thể	32.077	13.539	18.515	32.054	379	1.458	30.596		
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	6.400	3.378	4.058	7.436	75	317	7.119		
2	Tỉnh đoàn Thanh niên	11.560	3.541	6.389	9.930	111	528	9.402		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.486	2.723	3.458	6.181	77	269	5.912		
4	Hội Nông dân	6.167	2.454	2.886	5.340	73	215	5.125		
5	Hội Cựu chiến binh	2.464	1.443	1.724	3.167	43	129	3.038		
IV	Các đơn vị khác, các khoản kinh phí khác	5.947	1.893	8.483	10.376	329	514	9.862		
1	Hội Người cao tuổi		252	437	689		44	645		
2	Hội cựu Thanh niên xung phong		296	237	533		24	509		
3	Hội Nhà báo		405	1.284	1.689		128	1.561		
4	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh		375	561	936		56	880		
5	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh		565	218	783		18	765		
6	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị			427	427		43	384		
7	Kinh phí phục vụ tập huấn hội thẩm nhân dân và kinh phí xét xử lưu động (Tòa án nhân dân tỉnh)	600		600	600	-	60	540		
8	Kinh phí hỗ trợ (Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh)	800		800	800	-	80	720		
9	Kinh phí hoạt động của Ban Chi đạo Thi hành án dân sự tỉnh (Cục thi hành án dân sự tỉnh)	572		343	343	-	34	309		
10	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đoàn luật sư tỉnh			112	112	-	11	101		
11	Hỗ trợ kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (Cục thuế)			10	10	-		10		
12	Kinh phí hoạt động của BCD 389 tỉnh	178		160	160	-	16	144		
13	Định mức chi thường xuyên lao động hợp đồng không làm chuyên môn nghiệp vụ			3.294	3.294	329	-	3.294		

74



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 16

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI AN NINH QUỐC PHÒNG NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

DVT: Tr. đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020			Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL giữ tại NS tỉnh)	
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	193.597	192.347	17.940	174.407	
1	BCH Quân sự Tỉnh	69.055	66.932	5.623	61.309	
2	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	43.415	44.978	4.415	40.563	
3	Công an Tỉnh	78.878	79.102	7.878	71.224	
4	Kinh phí thăm hỏi các chức sắc tôn giáo và người có uy tín	2.249	1.335	24	1.311	
	Ban Dân tộc	50	210	21	189	
	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	729	225	3	222	
	Công an tỉnh	1.470	900		900	

[Handwritten signature]



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 17

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỎ CHI KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tr. đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020				Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL giữ tại NS tỉnh)		
A	B	1	2	3	4	5	
	TỔNG SỐ	49.741	51.027	4.778	46.249		
1	Văn phòng Tỉnh Ủy (Bảo Gia Lai: kinh phí đặt mua các loại bảo cấp cho đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh)	3.238	3.252		3.252	Không trừ tiết kiệm vì: khoản kinh phí này cấp bù cho Bảo Gia Lai để cấp bảo cho đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	13.000	13.000	1.300	11.700		
3	Kinh phí phục vụ tết nguyên đán 2019 và các khoản chi khác	33.503	34.775	3.478	31.297		

Handwritten signature



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 18

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỎ CHI CÁC MỤC TIÊU TRUNG ƯƠNG BỎ SỪNG NĂM 2020 (Vốn sự nghiệp)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tr.đồng

S TT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm $1 = 2 + 3$	Ngân sách tỉnh 2	NS huyện, thị xã, thành phố 3	Tên DV dự toán 4
4	B				
1	TỔNG VỐN TRONG NƯỚC	732.616	563.488	169.128	
1	Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật và Hội nhà báo	610	610	-	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh
	- Hội Văn học nghệ thuật	510	510		Hội nhà báo tỉnh
	- Hội nhà báo	100	100		Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh
2	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội liên hiệp các cấp và Chi hội trường phụ nữ	101	101		Sở Khoa học công nghệ
3	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án KHCN	4.080	4.080		Sở Tư pháp
4	Chính sách trợ giúp pháp lý	634	634		Sở Giáo dục và Đào tạo: 3.220 trđ; Trường Cao đẳng Nghệ Gia Lai: 2.012 trđ; Số còn lại phân bổ sau 1.424 trđ (1)
5	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí	65.645	6.656	58.989	Các huyện, Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã DBKK (Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ)	34.814	9.065	25.749	Trình UBND tỉnh phân bổ sau cho các huyện, thị xã, thành phố (hiện tại đã cân đối đủ nhu cầu cho các huyện, thị xã, thành phố)
7	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc ít người	15.293	15.293	-	
8	Học bổng học sinh DTNT; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với HS, SV học cao đẳng, trung cấp	42.025	14.803	27.222	
	Học bổng học sinh DTNT	22.919		22.919	Các huyện, thị xã, thành phố
	Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật	2.456	426	2.030	Các huyện, thị xã, thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo.

25

S TT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm $1 = 2 + 3$	Ngân sách tỉnh 2	NS huyện, thị xã, thành phố 3	Tên DV dự toán 4
A	B				
	Chính sách nội trú đối với HS, SV học cao đẳng, trung cấp	16.650	14.377,0	2.273	Các huyện, thị xã, thành phố; Sở Giáo dục và đào tạo 1.073 trđ; Trường Cao đẳng Nghề Gia Lai: 8.064 trđ; Số còn lại phân bổ sau 5.240 trđ.
9	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	7.237	1.192	6.045	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	912	912	-	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên	6.045		6.045	Các huyện, thị xã, thành phố
	Kinh phí thực hiện đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	280	280	-	Ban Dân tộc tỉnh
10	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	187.007	187.007	-	Bảo hiểm xã hội tỉnh
11	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	36.885	36.885	-	Bảo hiểm xã hội tỉnh
12	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	45.063	42.232	2.831	
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong	7.237	7.237	-	Bảo hiểm xã hội tỉnh
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng Bảo trợ xã hội	2.831		2.831	Các huyện, thị xã, thành phố
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	5.762	5.762	-	Bảo hiểm xã hội tỉnh
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng hộ cận nghèo	19.490	19.490	-	Bảo hiểm xã hội tỉnh
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	9.733	9.733	-	Bảo hiểm xã hội tỉnh
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng người hiến bộ phận cơ thể người	10	10	-	Bảo hiểm xã hội tỉnh

24

6.420
6.719
71
tính
đến năm 2021

S TT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên DV dự toán
A	B	$I = 2 + 3$	2	3	4
13	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá tiếp tế cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	63.364	15.071	48.293	Các huyện, thị xã, thành phố Ban Dân tộc: 662 triệu đồng; Các huyện, thị xã, thành phố: 2.398 triệu đồng.
	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	27.207		27.207	Các huyện, thị xã, thành phố
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	18.688		18.688	Các huyện, thị xã, thành phố
	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	3.060	662	2.398	Gồm: - Các công ty TNHH MTV LN: Tràm Lập (33 trđ), Kông Chro (79 trđ), Krông Pa (75 trđ), KaNak (25 trđ), Đăk Roong (74 trđ), Lơ Ku (76 trđ), Công ty kinh doanh HXX Quang Đức (516 trđ). - Các công ty TNHH trực thuộc Tập đoàn cao su: Cao su Mang Yang (1.953 trđ); Cao su Chư Sê (1.333 trđ); Cao su Chư Prông (5.450 trđ); Cao su Chư Păh (4.055 trđ). - Số còn lại phân bổ sau là 740 trđ.
14	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	14.409	14.409	-	
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	22.979	22.979	-	

24

S TT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm $1 = 2 + 3$	Ngân sách tỉnh 2	NS huyện, thị xã, thành phố 3	Tên ĐV dự toán 4
A	B				
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	22.979	22.979	-	Chi cho các công ty TNHH MTV LN: Hà Nùng (1.582trđ), Tràm Lập (1.603trđ), Sơ Pai (2.264trđ), Kông Chiêng (1.974trđ), Kông Chro (2.563trđ), Kông Pa (2.071trđ), KaNak (2.291trđ), Đăk Roong (2.280trđ), Ia Pa (1.953trđ), Lơ Ku (2.290trđ), Kông Hde (2.108trđ).
15	Kinh phí hỗ trợ an ninh quốc phòng	5.000	5.000	-	Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất UBND tỉnh chi cho nhiệm vụ an ninh - quốc phòng phát sinh đột xuất trong năm
16	Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	500	500	-	Sở Nội vụ
17	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	23.117	23.117	-	Công an tỉnh 70%; Các đơn vị cấp tỉnh 30%
18	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	65.885	65.885		Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh
19	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	22.078	22.078		Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh
20	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	90.299	90.299	-	
-	CTMT Giáo dục Nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động	10.185	10.185	-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: 5.185 trđ; Trường Cao đẳng Nghề Gia Lai: 5.000 trđ
-	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng DTTS, vùng khó khăn	25.000	25.000	-	Sở Giáo dục và Đào tạo
-	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	18.406	18.406	-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
-	CTMT Y tế - Dân số	7.705	7.705	-	Phân bổ sau (Số Y tế phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị sử dụng)
-	CTMT Phát triển văn hóa	1.623	1.623	-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	2.780	2.780	-	Công an tỉnh

78

S TT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm 1 = 2 + 3	Ngân sách tỉnh 2	NS huyện, thị xã, thành phố 3	Tên DV dự toán 4
A	B				
-	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	22.800	22.800	-	Giao Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho các đơn vị.
-	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	1.500	-	Phân bổ sau (Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị sử dụng)
-	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	-	Sở Tài nguyên và Môi trường
II	TỔNG VỐN NGOÀI NƯỚC	26.780	26.780	-	
	TỔNG CỘNG (I+II)	759.396	590.268	169.128	

74



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC MỤC TIÊU SỰ NGHIỆP CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

DỰ TOÀN 2020															
STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó											Trung ương bổ sung có mục tiêu	
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng		Chi khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	3.250.311	614.615	32.967	296.223	31.328	850.793	70.714	22.038	11.166	78.560	408.265	192.347	51.027	590.268
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	13.395	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.395	-	-	-
2	Đoàn Đại biểu quốc hội	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-
3	Văn phòng UBND tỉnh	32.081	-	-	732	-	-	-	-	-	-	31.349	-	-	-
4	Sở Kế hoạch & đầu tư	10.301	-	-	1.292	-	-	-	-	-	1.940	7.069	-	-	-
5	Sở Nội vụ	31.042	762	-	17.919	-	-	-	-	-	-	11.861	-	-	500
6	Ban Dân tộc	48.684	-	-	-	-	-	-	-	-	41.000	6.532	210	-	942
7	Sở Tài chính	11.729	695	-	2.193	-	-	-	-	-	-	8.841	-	-	-
8	Thanh tra tỉnh	9.280	-	-	2.580	-	-	-	-	-	-	6.700	-	-	-
9	Sở Tư pháp	13.123	232	-	4.485	-	-	-	-	-	-	7.772	-	-	634
10	Sở Giáo dục & Đào tạo	586.470	540.187	-	-	-	-	-	-	-	-	7.499	-	-	38.784
11	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Y tế	397.765	-	-	330	-	388.703	-	-	-	-	8.732	-	-	-
13	BHXH tỉnh	725.453	-	-	-	-	458.058	-	-	-	1.271	-	-	-	266.124
14	Sở Lao động, Thương binh & xã hội	64.141	-	-	6.722	-	-	-	-	-	27.606	6.222	-	-	23.591
15	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	34.605	19.529	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.076
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	65.231	6.077	-	270	-	-	39.461	-	11.058	-	6.742	-	-	1.623
17	Sở Thông tin & Truyền thông	34.315	1.039	96	26.776	-	-	1.378	-	-	-	5.026	-	-	-
18	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	22.038	-	-	-	-	-	-	22.038	-	-	-	-	-	-
19	Sở Khoa học - Công nghệ	40.675	-	28.978	1.365	-	-	-	-	-	-	6.252	-	-	4.080
20	Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn	169.211	-	-	78.494	-	-	-	-	-	-	90.717	-	-	-
21	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	9.778	-	-	9.778	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Công ty cổ phần cà phê Gia Lai	1.096	-	-	1.096	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Công ty cổ phần Chè Bàu Cạn	848	-	-	848	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi	36.390	-	-	36.390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Sở Tài nguyên và môi trường	72.594	-	-	25.009	30.040	-	-	-	-	-	17.245	-	-	300
26	Sở Công thương	5.730	-	-	505	-	-	-	-	-	-	5.225	-	-	-
27	Sở Giao thông vận tải	11.613	79	-	-	-	-	-	-	-	-	11.534	-	-	-
28	Ban ATGT	648	-	-	-	-	-	-	-	-	-	648	-	-	-
29	Sở Xây dựng	6.260	191	-	360	-	-	-	-	-	-	5.709	-	-	-
30	Liên minh HTX	2.944	-	-	2.944	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

DỰ TOÁN 2020

STT	Đơn vị	Trong đó													Trung ương bổ sung có mục tiêu
		Tổng số	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát triển truyền hình	Sự nghiệp Thể thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
31	BQL Khu kinh tế tỉnh	18.817	-	-	14.080	125	-	-	-	-	-	4.612	-	-	-
32	Khoi Đảng tỉnh	92.788	2.002	-	-	-	-	-	-	-	-	90.786	-	-	-
33	Trường Chính trị	11.542	11.542	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	7.736	-	-	-	-	-	300	-	-	-	7.436	-	-	-
35	Tỉnh đoàn thanh niên	13.274	-	-	-	-	-	3.344	-	-	-	9.930	-	-	-
36	Hội Liên hiệp phụ nữ	6.282	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.181	-	-	101
37	Hội Nông dân	5.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.340	-	-	-
38	Hội Cựu chiến binh	3.458	291	-	-	-	-	-	-	-	-	3.167	-	-	-
39	Hội Đồng y	629	-	-	-	-	629	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Hội chữ thập đỏ	2.998	-	-	-	-	2.998	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Hội Văn học nghệ thuật	3.420	-	-	-	-	-	2.910	-	-	-	-	-	-	510
42	Hội Khuyến học	623	623	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Hội Nhà báo	1.789	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.689	-	-	100
44	Hội Người mù	991	-	-	-	-	-	-	-	-	991	-	-	-	-
45	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.257	-	-	-	-	-	-	-	-	1.257	-	-	-	-
46	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	1.216	-	-	-	-	-	-	-	-	1.216	-	-	-	-
47	Hội cựu tù chính trị yêu nước	897	-	-	-	-	-	-	-	-	897	-	-	-	-
48	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	936	-	-	-	-	-	-	-	-	-	936	-	-	-
49	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	1.676	-	893	-	-	-	-	-	-	-	783	-	-	-
50	Hội Cựu Thanh niên xung phong	533	-	-	-	-	-	-	-	-	-	533	-	-	-
51	Hội người cao tuổi	689	-	-	-	-	-	-	-	-	-	689	-	-	-
52	Tòa án nhân dân tỉnh	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-
53	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-	-
54	Chi Cục thi hành án dân sự	343	-	-	-	-	-	-	-	-	-	343	-	-	-
55	Công an tỉnh	101.697	1.983	-	-	750	-	-	-	-	-	-	80.002	-	18.962
56	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	69.003	1.159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66.932	-	912
57	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	67.281	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.203	-	22.078
58	Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai	22.565	-	-	-	-	-	22.565	-	-	-	-	-	-	-
59	Quỹ phát triển đất	21.672	-	-	21.672	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Các khoản thu phát VPHC, tịch thu, thu qua thành ra theo chế độ	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Chi dân báo ATGT từ nguồn thu phat ATGT	8.000	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Các sự nghiệp kinh tế khác	1.900	-	-	1.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán năm 2019 và các khoản chi khác	34.775	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	698	-	-	-	-	-	-	-	-	698	-	-	-	-

78

DỰ TOÁN 2020

DỰ TOÁN 2020															
STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó											Trung ương bổ sung có mục tiêu	
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát triển thành hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
66	Sở Ngoại vụ	3.867	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.867	-	-	-
67	Kinh phí Cơ quan quản lý quỹ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	179	-	-	179	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai)	460	-	-	460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai)	290	-	-	290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Bổ trí vốn đối ứng 10% CTMTQG giảm nghèo bền vững	6.472	-	-	6.472	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Bổ trí vốn đối ứng 10% vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới	13.200	-	-	13.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Kinh phí đất mua Bảo Gia Lai cấp cho Đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh	3.252	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.252	-
73	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	160	-	-	160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Kinh phí hoạt động của BCD 389 tỉnh	160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160	-	-	-
75	Chi các nhiệm vụ phát sinh đột xuất	11.555	8.555	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Các đơn vị thực hiện theo Chương trình số 64 của Tỉnh Ủy	24.906	18.669	-	6.237	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	427	-	-	-	-	-	-	-	-	-	427	-	-	-
78	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng	739	-	-	-	-	-	-	-	-	739	-	-	-	-
79	Định mức chi TX HD	6.993	-	-	1.485	-	405	756	-	108	945	3.294	-	-	-
80	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đoàn luật sự tỉnh	112	-	-	-	-	-	-	-	-	-	112	-	-	-
81	Hỗ trợ kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (Quy chế)	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	-	-	-
82	Sự nghiệp mới tương khác	413	-	-	-	413	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	TV bổ sung phân bổ sau	93.417	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93.417
84	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	65.885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65.885
85	Các công ty TNHH MTV Lâm	1.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.636
86	Nhiệm vụ TNHH MTV Lâm	2.642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.642
87	Các công ty TNHH MTV Lâm	2.146	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.146

2146

Trong đó

2.108 ~~74~~